TỔNG CỤC THỐNG KÊ

HỎI - ĐÁP
LUẬT THỐNG KÊ
VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Thống kê đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015, tại kỳ họp thứ 10. Luật Thống kê đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê, là một trong những công cụ quản lý vĩ mô quan trọng liên quan đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội, mọi tổ chức, cá nhân, là căn cứ pháp lý cao nhất điều chỉnh toàn bộ hoạt động thống kê.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung nhằm cập nhật kịp thời các nội dung mới của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; chính sách về phát triển bền vững; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tập trung vào các nhóm chuyển đổi số, kinh tế số; kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế bao trùm; nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics; giới và bình đẳng giới; quan hệ hội nhập quốc tế, cam kết quốc tế của Việt Nam,... bảo đảm một cách khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ và thống nhất việc thu thập, tổng hợp, biên soạn, công bố số liệu thống kê. Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Để thuận tiện cho việc tra cứu những nội dung cụ thể của Luật Thống kê; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê và một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn ***"Hỏi - đáp Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành"*** *gửi tới độc giả quan tâm tới công tác thống kê.*

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ, đồng hành và phối hợp với Tổng cục Thống kê trong các hoạt động thống kê suốt thời gian qua. Tổng cục Thống kê mong tiếp tục nhận được các ý kiến phản hồi, đóng góp để hoàn thiện, bổ sung đầy đủ hơn.

Thông tin liên hệ về Tổng cục Thống kê (Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê), Số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội hoặc địa chỉ email: phapchethanhtra@gso.gov.vn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT GỌN 19

Phần I. LUẬT THỐNG KÊ VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT THỐNG KÊ 21

1. Luật Thống kê được Quốc hội thông qua vào ngày nào? 23
2. Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung ngày nào? 23
3. Phạm vi điều chỉnh của Luật Thống kê là gì? 23
4. Đối tượng áp dụng của Luật Thống kê là gì? 23
5. Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung những nội dung nào? 24
6. Kinh phí cho hoạt động thống kê được quy định như thế nào? 25
7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê được thể hiện như thế nào? 25
8. Quản lý nhà nước về thống kê gồm những nội dung nào? 26
9. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê được quy định như thế nào? 27
10. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 28
11. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được quy định như thế nào? 28
12. Thống kê bộ, ngành được quy định như thế nào? 29
13. Người làm công tác thống kê được quy định như thế nào? 29
14. Hoạt động thống kê là gì? 30
15. Hoạt động thống kê nhà nước là gì? 30
16. Mục đích của hoạt động thống kê nhà nước là gì? 30
17. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 31

18. Nguyên tắc cơ bản của sử dụng dữ liệu và thông tin thống kê được quy định như thế nào? 31
19. Hoạt động thống kê tại đơn vị hành chính cấp xã được quy định như thế nào? 32
20. Hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như thế nào? 32
21. Hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước là gì? 32
22. Mục đích của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 32
23. Phạm vi của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 33
24. Yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước? 33
25. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 34
26. Thông tin thống kê là gì? 34
27. Thông tin thống kê nhà nước là gì? 34
28. Luật Thống kê quy định những hệ thống thông tin thống kê nhà nước nào? 35
29. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia là gì? 35
30. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia gồm những thông tin nào? 35
31. Ai chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia? 36
32. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành là gì? 36
33. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành gồm những thông tin nào? 36
34. Thẩm quyền xây dựng, quản lý hệ thống thông tin bộ, ngành? 37
35. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh là gì? 37
36. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh gồm những thông tin gì? 37

37. Thẩm quyền quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh? 38
38. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện gồm những thông tin nào? 38
39. Thẩm quyền quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp huyện? 39
40. Chỉ tiêu thống kê là gì? 39
41. Hệ thống chỉ tiêu thống kê là gì? 39
42. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là gì? 40
43. Yêu cầu của việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là gì? 40
44. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 40
45. Việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 41
46. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là gì? 41
47. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành gồm các chỉ tiêu nào? 41
48. Việc thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được quy định như thế nào? 42
49. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành? 43
50. Việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được quy định như thế nào? 43
51. Trách nhiệm của bộ, ngành đối với các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 44
52. Thẩm định số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 45
53. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là gì? 46
54. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là gì? 46
55. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã là gì? 46
56. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã? 46

57. Phân loại thống kê là gì? 47
58. Mục đích của phân loại thống kê? 47
59. Có mấy phân loại thống kê? 47
60. Phân loại thống kê quốc gia là gì? 48
61. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực là gì? 48
62. Có những phân loại thống kê quốc gia nào? 48
63. Thẩm quyền ban hành phân loại thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 49
64. Thẩm định phân loại thống kê ngành, lĩnh vực được quy định như thế nào? 49
65. Thẩm quyền ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực được quy định như thế nào? 50
66. Điều tra thống kê là gì? 50
67. Có các loại điều tra thống kê nào? 51
68. Chương trình điều tra thống kê quốc gia là gì? 51
69. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 51
70. Thẩm quyền quyết định tiến hành điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 52
71. Có những cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia nào? 52
72. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 53
73. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào? 53
74. Phương án điều tra thống kê được quy định như thế nào? 54
75. Phương án điều tra thống kê bao gồm những nội dung gì? 54

76. Thẩm định phương án điều tra thống kê được quy định như thế nào? 55
77. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê? 56
78. Điều tra viên thống kê là ai? 57
79. Quyền và nghĩa vụ của điều tra viên thống kê được quy định như thế nào? 57
80. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê được quy định như thế nào? 58
81. Dữ liệu thống kê là gì? 59
82. Dữ liệu hành chính là gì? 59
83. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 59
84. Sử dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê nhà nước gồm những nội dung nào?: 59
85. Cơ sở dữ liệu hành chính được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước gồm những gì? 60
86. Cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 60
87. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính? 61
88. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê trung ương trong quản lý, sử dụng dữ liệu hành chính? 61
89. Báo cáo thống kê là gì? 62
90. Chế độ báo cáo thống kê là gì? 62
91. Có những loại chế độ báo cáo thống kê nào? 62
92. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thu thập thông tin thống kê nào? 63
93. Nội dung của chế độ báo cáo thống kê gồm những gì? 63
94. Cơ quan, tổ chức nào là đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia? 63

95. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê quốc gia? 64
96. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành thu thập thông tin thống kê nào? 64
97. Cơ quan nào thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành? 64
98. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được quy định như thế nào? 65
99. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được quy định như thế nào? 65
100. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê? 66
101. Phân tích và dự báo thống kê được quy định như thế nào? 67
102. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 68
103. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 69
104. Sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê quản lý được quy định như thế nào? 70
105. Tham khảo ý kiến của người sử dụng thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 71
106. Số liệu thống kê chính thức là gì? 71
107. Số liệu thống kê sơ bộ là gì? 71
108. Số liệu thống kê ước tính là gì? 72
109. Luật Thống kê quy định thế nào về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thống kê? 72
110. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê được quy định như thế nào? 72
111. Hợp tác quốc tế về thống kê được quy định như thế nào? 74

112. Thanh tra chuyên ngành thống kê là gì? Chức năng, nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành thống kê? 75
113. Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê có bao nhiêu nhóm và chỉ tiêu? 76
114. Nhóm 01. Đất đai, dân số gồm những chỉ tiêu nào? 77
115. Nhóm 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới gồm những chỉ tiêu nào? 78
116. Nhóm 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp gồm những chỉ tiêu nào? 79
117. Nhóm 04. Đầu tư và xây dựng gồm những chỉ tiêu nào? 80
118. Nhóm 05. Tài khoản quốc gia gồm những chỉ tiêu nào? 81
119. Nhóm 06. Tài chính công gồm những chỉ tiêu nào? 82
120. Nhóm 07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán gồm những chỉ tiêu nào? 83
121. Nhóm 08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những chỉ tiêu nào? 84
122. Nhóm 09. Công nghiệp gồm những chỉ tiêu nào? 85
123. Nhóm 10. Thương mại, dịch vụ gồm những chỉ tiêu nào? 86
124. Nhóm 11. Chỉ số giá gồm những chỉ tiêu nào? 86
125. Nhóm 12. Giao thông vận tải gồm những chỉ tiêu nào? 87
126. Nhóm 13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông gồm những chỉ tiêu nào? 88
127. Nhóm 14. Khoa học và công nghệ gồm những chỉ tiêu nào? 89
128. Nhóm 15. Giáo dục gồm những chỉ tiêu nào? 90
129. Nhóm 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe gồm những chỉ tiêu nào? 90
130. Nhóm 17. Văn hóa, thể thao và du lịch gồm những chỉ tiêu nào? 91

131. Nhóm 18. Mức sống dân cư gồm những chỉ tiêu nào? 92
132. Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội gồm những chỉ tiêu nào? 92
133. Nhóm 20. Tư pháp gồm những chỉ tiêu nào? 93
134. Nhóm 21. Bảo vệ môi trường gồm những chỉ tiêu nào? 93

Phần II. NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2016/NĐ-CP NGÀY 01/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ 95

135. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm những hệ thống chỉ tiêu nào? 97
136. Quy trình xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng được quy định như thế nào? 97
137. Quy trình thực hiện cung cấp, tiếp nhận và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 98
138. Văn bản nào quy định nội dung của quy chế phối hợp việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương? 99
139. Việc kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 100
140. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 101
141. Trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào? 102
142. Cơ quan thống kê cấp tỉnh được phổ biến thông tin thống kê nhà nước nào? 103
143. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được phổ biến thông tin thống kê nhà nước nào? 103

144. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phổ biến thông tin thống kê nhà nước nào? 104

145. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước? 105

146. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng được phổ biến vào thời gian nào? 105

147. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm hàng quý được phổ biến vào thời gian nào? 105

148. Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm được phổ biến vào thời gian nào? 106

Phần III. NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2022/NĐ-CP NGÀY 07/11/2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA VÀ QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG 107

149. Có mấy bước biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP)? 109

150. Nguyên tắc biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào? 109

151. Phạm vi số liệu chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào? 110

152. Phương pháp, kỳ biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào? 110

153. Nguồn thông tin biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào? 111

154. Thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được thu thập như thế nào? 111

155. Các chỉ tiêu nào được tính để phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo phạm vi cả nước? 112

156. Các chỉ tiêu nào được tính để phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo phạm vi vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương? 112

157. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) biên soạn số liệu GDP, GRDP nào? 113

158. Việc rà soát, đánh giá lại GDP, GRDP được quy định như thế nào? 113

159. Có mấy bước rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP? 114

160. Việc công bố số liệu GDP được quy định như thế nào? 114

161. Việc công bố số liệu GRDP được quy định như thế nào? 115

162. Việc lưu trữ số liệu GDP, GRDP được quy định như thế nào? 115

163. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trong thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP? 116

164. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong công tác thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP? 117

165. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP? 118

166. Hiệu lực thi hành của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP? 118

Phần IV. NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2016/NĐ-CP NGÀY 01/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2021/NĐ-CP NGÀY 15/11/2021 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2016/NĐ-CP NGÀY 01/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ 119

167. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nào? 121

168. Những hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê? 121

169. Đối tượng nào bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê? 122
170. Theo Nghị định 95/2016/NĐ-CP và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP đối tượng nào không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê? 123
171. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP bị xử phạt như thế nào? 124
172. Các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP? 124
173. Thời hạn thi hành đối với các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP? 125
174. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê? 125
175. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính? 126
176. Theo Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê được xác định đang thực hiện? 126
177. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố? 126
178. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật? 127
179. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê? 127
180. Trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định 95/2016/NĐ-CP thì bị xử phạt như thế nào? 128
181. Hình thức xử phạt đối với hành vi không gửi báo cáo kết quả cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia cho cơ quan thống kê? 128

182. Mức phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành? 129
183. Nộp báo cáo chậm bao nhiêu ngày thì bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng? 129
184. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê bị xử phạt như thế nào? 129
185. Vi phạm quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê, cơ sở dữ liệu hành chính bị xử phạt như thế nào? 130
186. Trích dẫn không ghi rõ nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm bị xử phạt như thế nào? 131
187. Hành vi để hư hỏng dưới 50% số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục bị xử phạt như thế nào? 131
188. Hành vi để hư hỏng từ 50% trở lên số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục bị xử phạt như thế nào? 131
189. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê bị xử phạt như thế nào? 132
190. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã? 132
191. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện? 132
192. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh? 133
193. Thẩm quyền xử phạt của người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê? 133
194. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra sở; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê? 133

195. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở? 134

196. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ? 134

197. Thẩm quyền xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ? 135

198. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê? 135

199. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê? 135

200. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê? 136

201. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào? 136

202. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào? 137

203. Chánh Thanh tra sở; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào? 137

204. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào? 138

205. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Chánh thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào? 138

206. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê? 139

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT GỌN

VIẾT ĐẦY ĐỦ	VIẾT GỌN
Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015	Luật Thống kê
Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021	Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê
Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê	Nghị định số 94/2016/NĐ-CP
Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê	Nghị định số 95/2016/NĐ-CP
Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê	Nghị định số 100/2021/NĐ-CP
Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Nghị định số 94/2022/NĐ-CP

Phần I

LUẬT THỐNG KÊ
VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT THỐNG KÊ

1. Luật Thống kê được Quốc hội thông qua vào ngày nào?

Ngày 23 tháng 11 năm 2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật Thống kê (Luật số 89/2015/QH13). Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

2. Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung vào ngày nào?

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê (Luật số 01/2021/QH15). Hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.

3. Phạm vi điều chỉnh của Luật Thống kê là gì?

Phạm vi điều chỉnh của Luật Thống kê như sau:

- Hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước;

- Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê nhà nước; tổ chức thống kê nhà nước;

- Hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước.

4. Đối tượng áp dụng của Luật Thống kê là gì?

Đối tượng áp dụng của Luật Thống kê gồm:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thống kê;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê.

5. Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung những nội dung nào?

Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê điều chỉnh các nội dung:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

c) Định kỳ 05 năm rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê Trung ương trước khi công bố".

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê.

6. Kinh phí cho hoạt động thống kê được quy định như thế nào?

Điều 9 Luật Thống kê quy định về kinh phí cho hoạt động thống kê như sau:

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí cho hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước do tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thống kê tự bảo đảm.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê được thể hiện như thế nào?

Điều 10 Luật Thống kê quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê như sau:

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê nhà nước và sử dụng thông tin thống kê nhà nước gồm:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời, cản trở việc cung cấp thông tin theo phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và từ dữ liệu hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Khai man, làm sai lệch dữ liệu thông tin thống kê;

c) Can thiệp, ép buộc, áp đặt, mua chuộc, đe dọa, dụ dỗ người khác khai man, làm sai lệch dữ liệu, thông tin thống kê và sử dụng thông tin thống kê;

d) Thực hiện sai các quy định trong phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê; tự sửa đổi thông tin khi thực hiện điều tra, báo cáo thống kê và cung cấp thông tin từ dữ liệu hành chính;

đ) Báo cáo, công bố, phổ biến thông tin thống kê không chính xác;

e) Tiết lộ thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ dữ liệu, thông tin thống kê chưa được công bố; sử dụng dữ liệu, thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài mục đích thống kê khi chưa được sự đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

g) Quyết định điều tra thống kê, ban hành chế độ báo cáo thống kê trái quy định của pháp luật về thống kê.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước gồm:

a) Các hành vi quy định tại các điểm b, c và e khoản 1 Điều 10 Luật Thống kê;

b) Thu thập, phổ biến thông tin thống kê thuộc bí mật nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

8. Quản lý nhà nước về thống kê gồm những nội dung nào?

Điều 6 Luật Thống kê quy định nội dung quản lý nhà nước về thống kê gồm:

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động thống kê.

2. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.

4. Xây dựng tổ chức thống kê nhà nước, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê.

5. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến và công nghệ thông tin vào hoạt động thống kê.

6. Hợp tác quốc tế về thống kê.

7. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thống kê.

9. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê được quy định như thế nào?

Điều 7 Luật Thống kê quy định cơ quan quản lý nhà nước về thống kê như sau:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

10. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 61 Luật Thống kê quy định hệ thống tổ chức thống kê nhà nước gồm:

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

2. Tổ chức thống kê bộ, ngành.

11. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được quy định như thế nào?

Điều 62 Luật Thống kê quy định hệ thống tổ chức thống kê tập trung như sau:

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê địa phương.

2. Cơ quan thống kê trung ương trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan thống kê trung ương là cơ quan thống kê quốc gia, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân.

4. Cơ quan thống kê địa phương gồm cơ quan thống kê cấp tỉnh và cơ quan thống kê cấp huyện.

5. Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

12. Thống kê bộ, ngành được quy định như thế nào?

Điều 63 Luật Thống kê quy định về thống kê bộ, ngành như sau:

1. Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước theo nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê trong bộ, ngành.

13. Người làm công tác thống kê được quy định như thế nào?

Điều 66 Luật Thống kê quy định về người làm công tác thống kê như sau:

1. Người làm công tác thống kê gồm người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở cấp xã, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và điều tra viên thống kê.

2. Người làm công tác thống kê phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

3. Người làm công tác thống kê độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động thống kê.

4. Người làm công tác thống kê phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thống kê, thực hiện và chịu trách nhiệm về công việc được phân công.

14. Hoạt động thống kê là gì?

Khoản 11 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Hoạt động thống kê là hoạt động xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý và tổng hợp; phân tích và dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê về hiện tượng nghiên cứu trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

15. Hoạt động thống kê nhà nước là gì?

Khoản 13 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Hoạt động thống kê nhà nước là hoạt động thống kê trong chương trình thống kê do hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức khác thực hiện.

16. Mục đích của hoạt động thống kê nhà nước là gì?

Khoản 1 Điều 4 Luật Thống kê quy định hoạt động thống kê nhà nước nhằm cung cấp thông tin thống kê phục vụ các mục đích sau đây:

1. Đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội;

2. Đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội;

3. Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

17. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 5 Luật Thống kê quy định các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê nhà nước như sau:

a) Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê;

c) Thống nhất về nghiệp vụ, không trùng lặp, không chồng chéo;

d) Công khai, minh bạch;

đ) Có tính so sánh.

18. Nguyên tắc cơ bản của sử dụng dữ liệu và thông tin thống kê được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 5 Luật Thống kê quy định nguyên tắc cơ bản của sử dụng dữ liệu và thông tin thống kê như sau:

a) Trích dẫn nguồn dữ liệu, thông tin thống kê khi sử dụng;

b) Bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố;

c) Bảo mật dữ liệu, thông tin thống kê theo quy định của pháp luật.

19. Hoạt động thống kê tại đơn vị hành chính cấp xã được quy định như thế nào?

Điều 64 Luật Thống kê quy định hoạt động thống kê tại đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của cấp xã, thực hiện điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của nhà nước.

20. Hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như thế nào?

Điều 65 Luật Thống kê quy định hoạt động thống kê tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung, thực hiện điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật.

21. Hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước là gì?

Khoản 12 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước là hoạt động thống kê do tổ chức, cá nhân thực hiện ngoài chương trình thống kê.

22. Mục đích của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 4 Luật Thống kê quy định mục đích của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước như sau:

Hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước nhằm cung cấp thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân và đáp ứng nhu cầu hợp pháp, chính đáng khác.

23. Phạm vi của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 67 Luật Thống kê quy định phạm vi của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước như sau:

1. Thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo thông tin thống kê phục vụ nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và nhu cầu hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân hoặc của tổ chức, cá nhân khác.

2. Thực hiện hoạt động dịch vụ thống kê.

24. Yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước?

Điều 68 Luật Thống kê quy định yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước như sau:

1. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp, thông tin thống kê, sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước do mình tạo ra.

2. Thực hiện các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật Thống kê.

3. Tiến hành thu thập thông tin trên cơ sở tự nguyện và thỏa thuận cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

25. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 5 Luật Thống kê quy định các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước như sau:

a) Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời;

b) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê;

c) Thống nhất về nghiệp vụ, không trùng lặp, không chồng chéo;

d) Tự nguyện, tự chịu trách nhiệm;

e) Không xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

26. Thông tin thống kê là gì?

Khoản 18 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Thông tin thống kê là dữ liệu thống kê được xử lý, tổng hợp và phân tích theo phương pháp, quy trình, chuyên môn, nghiệp vụ thống kê để phản ánh đặc trưng, thuộc tính của hiện tượng nghiên cứu. Thông tin thống kê gồm số liệu thống kê và bản phân tích số liệu đó.

27. Thông tin thống kê nhà nước là gì?

Khoản 19 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Thông tin thống kê nhà nước là thông tin thống kê do hoạt động thống kê nhà nước tạo ra, có giá trị pháp lý, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

28. Luật Thống kê quy định những hệ thống thông tin thống kê nhà nước nào?

Điều 12 Luật Thống kê quy định hệ thống thông tin thống kê nhà nước gồm:

1. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

2. Hệ thống thông tin thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi chung là bộ, ngành).

3. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

4. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

29. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia là gì?

Khoản 1 Điều 13 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống thông tin thống kê quốc gia phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cả nước.

30. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia gồm những thông tin nào?

Khoản 2 Điều 13 Luật Thống kê quy định hệ thống thông tin thống kê quốc gia gồm:

a) Thông tin thống kê do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện;

b) Thông tin thống kê do bộ, ngành thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê trung ương tổng hợp.

31. Ai chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia?

Khoản 3 Điều 13 Luật Thống kê quy định người chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia như sau:

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng, thống nhất quản lý hệ thống thông tin thống kê quốc gia, hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức, điều phối việc kết nối, cung cấp dữ liệu, thông tin giữa các hệ thống thông tin thống kê nhà nước.

32. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành là gì?

Khoản 1 Điều 14 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của ngành, lĩnh vực.

33. Hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành gồm những thông tin nào?

Khoản 2 Điều 14 Luật Thống kê quy định hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành gồm:

a) Thông tin thống kê do bộ, ngành thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hiện, cung cấp cho bộ, ngành tổng hợp.

34. Thẩm quyền xây dựng, quản lý hệ thống thông tin bộ, ngành?

Khoản 3 Điều 14 Luật Thống kê quy định thẩm quyền xây dựng, quản lý hệ thống thông tin bộ, ngành như sau:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chủ trì xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành.

35. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh là gì?

Khoản 1 Điều 15 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đơn vị hành chính cấp tỉnh.

36. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh gồm những thông tin gì?

Khoản 2 Điều 15 Luật Thống kê quy định hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh gồm:

a) Thông tin thống kê do cơ quan thống kê cấp tỉnh thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tại đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê cấp tỉnh tổng hợp.

37. Thẩm quyền quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh?

Khoản 3 Điều 15 Luật Thống kê quy định thẩm quyền quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

b) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tại đơn vị hành chính cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý thông tin thống kê trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

38. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện gồm những thông tin nào?

Khoản 1 Điều 16 Luật Thống kê quy định hệ thống thông tin thống kê cấp huyện gồm những thông tin sau:

a) Thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung tại đơn vị hành chính cấp huyện (sau đây gọi chung là cơ quan thống kê cấp huyện) thực hiện;

b) Thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tại đơn vị hành chính cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê cấp huyện tổng hợp.

39. Thẩm quyền quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp huyện?

Khoản 2 Điều 16 Luật Thống kê quy định thẩm quyền quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp huyện như sau:

Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

Người đứng đầu cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm quản lý thông tin thống kê trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

40. Chỉ tiêu thống kê là gì?

Khoản 3 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Chỉ tiêu thống kê phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ phổ biến, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu và trị số của chỉ tiêu.

41. Hệ thống chỉ tiêu thống kê là gì?

Khoản 10 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của hiện tượng kinh tế - xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính,

phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

42. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là gì?

Khoản 1 Điều 17 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

43. Yêu cầu của việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là gì?

Khoản 2 Điều 17 Luật Thống kê quy định yêu cầu của việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm:

a) Phản ánh được tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia;

b) Phù hợp với thực tiễn Việt Nam;

c) Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

44. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 17 Luật Thống kê quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm:

1. Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do hệ thống tổ chức thống kê tập trung thực hiện;

2. Các chỉ tiêu thống kê quốc gia do bộ, ngành được phân công thực hiện.

45. Việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Điều 18 Luật Thống kê quy định việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia như sau:

Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia theo thủ tục rút gọn.

46. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là gì?

Khoản 1 Điều 19 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành để thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành.

47. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành gồm các chỉ tiêu nào?

Khoản 2 Điều 19 Luật Thống kê quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành gồm:

- Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do bộ, ngành đó thực hiện;

- Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp

cao có liên quan được phân công thực hiện theo yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực;

- Các chỉ tiêu thống kê bộ, ngành do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tại đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện cung cấp cho bộ, ngành tổng hợp.

48. Việc thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được quy định như thế nào?

Điều 20 Luật Thống kê quy định việc thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành như sau:

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phải được cơ quan thống kê trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Bản dự thảo danh mục chỉ tiêu thống kê;

c) Bản dự thảo nội dung chỉ tiêu thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích; nhóm, tên chỉ tiêu; khái niệm; phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về hệ thống chỉ tiêu thống kê do mình ban hành.

49. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành?

Khoản 4, 5 Điều 19 Luật Thống kê quy định thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành như sau:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ban hành các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

50. Việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được quy định như thế nào?

Điều 21 Luật Thống kê quy định việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phù hợp với sự điều chỉnh, bổ sung của chỉ tiêu thống kê có liên quan trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của bộ, ngành.

2. Chỉ tiêu thống kê bộ, ngành được điều chỉnh, bổ sung phải được cơ quan thống kê trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

Việc thẩm định được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Thống kê.

51. Trách nhiệm của bộ, ngành đối với các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Điều 46 Luật Thống kê quy định trách nhiệm của bộ, ngành đối với các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về số liệu thống kê được phân công thu thập, tổng hợp trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ, ngành có trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu thống kê được phân công trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và gửi

hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Thống kê cho cơ quan thống kê trung ương thẩm định, công bố.

52. Thẩm định số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Điều 47 Luật Thống kê quy định thẩm định số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia như sau:

1. Hồ sơ thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo số liệu thống kê, giải trình phạm vi, phương pháp tính và nguồn số liệu thu thập, tổng hợp.

2. Nội dung thẩm định gồm phạm vi, phương pháp tính và nguồn số liệu của chỉ tiêu.

3. Thời hạn thẩm định kể từ ngày cơ quan thống kê trung ương nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định được quy định như sau:

a) 03 ngày làm việc đối với số liệu thống kê ước tính;

b) 07 ngày làm việc đối với số liệu thống kê sơ bộ;

c) 20 ngày đối với số liệu thống kê chính thức.

4. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của cơ quan thống kê trung ương, bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình bằng văn bản và chỉnh lý số liệu thống kê do bộ, ngành thu thập, tổng hợp. Trường hợp bộ, ngành không tiếp thu ý kiến thẩm định của cơ quan thống kê trung ương thì cơ quan thống kê trung ương tự quyết định và chịu trách nhiệm.

53. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là gì?

Khoản 1 Điều 22 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

54. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là gì?

Khoản 1 Điều 22 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh và hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

55. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã là gì?

Khoản 1 Điều 22 Luật Thống kê quy định như sau:

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

56. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã?

Khoản 4 Điều 22 Luật Thống kê quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã như sau:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

57. Phân loại thống kê là gì?

Khoản 14 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Phân loại thống kê là sự phân chia hiện tượng nghiên cứu thành các bộ phận và xếp các yếu tố của hiện tượng vào từng bộ phận riêng biệt, không trùng lặp, căn cứ vào một hoặc một số đặc điểm của yếu tố thuộc hiện tượng nghiên cứu. Phân loại thống kê gồm danh mục và nội dung phân loại thống kê. Danh mục phân loại thống kê gồm mã số và tên từng bộ phận. Nội dung phân loại thống kê gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận.

58. Mục đích của phân loại thống kê?

Khoản 1 Điều 23 Luật Thống kê quy định mục đích của phân loại thống kê như sau:

Phân loại thống kê được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước, làm căn cứ để thống nhất sử dụng trong quản lý nhà nước.

59. Có mấy phân loại thống kê?

Khoản 2 Điều 23 Luật Thống kê quy định phân loại thống kê gồm:

a) Phân loại thống kê quốc gia;

b) Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực.

60. Phân loại thống kê quốc gia là gì?

Khoản 1 Điều 24 Luật Thống kê quy định như sau:

Phân loại thống kê quốc gia là phân loại thống kê áp dụng chung cho nhiều ngành, lĩnh vực trên phạm vi cả nước.

61. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực là gì?

Khoản 1 Điều 25 Luật Thống kê quy định như sau:

Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực là phân loại thống kê áp dụng cho ngành, lĩnh vực và thống nhất với phân loại thống kê quốc gia tương ứng.

62. Có những phân loại thống kê quốc gia nào?

Khoản 2 Điều 24 Luật Thống kê quy định phân loại thống kê quốc gia gồm 11 loại sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế;

2. Hệ thống ngành sản phẩm;

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

4. Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

5. Danh mục đơn vị hành chính;

6. Danh mục vùng;

7. Danh mục nghề nghiệp;

8. Danh mục giáo dục, đào tạo;

9. Danh mục các dân tộc Việt Nam;

10. Danh mục các tôn giáo tại Việt Nam;

11. Các phân loại thống kê quốc gia khác.

63. Thẩm quyền ban hành phân loại thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Khoản 4 Điều 24 Luật Thống kê quy định thẩm quyền ban hành phân loại thống kê quốc gia như sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và nội dung phân loại thống kê quốc gia.

64. Thẩm định phân loại thống kê ngành, lĩnh vực được quy định như thế nào?

Điều 26 Luật Thống kê quy định thẩm định phân loại thống kê ngành, lĩnh vực như sau:

1. Phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phải được cơ quan thống kê trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phân loại thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích, căn cứ, phạm vi và đơn vị phân loại thống kê.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về phân loại thống kê ngành, lĩnh vực do mình ban hành.

65. Thẩm quyền ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực được quy định như thế nào?

Khoản 2, khoản 3 Điều 25 Luật Thống kê quy định thẩm quyền ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực như sau:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực phụ trách không thuộc phân loại thống kê quốc gia.

- Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành phân loại thống kê ngành, lĩnh vực thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

66. Điều tra thống kê là gì?

Khoản 8 Điều 3 Luật Thống kê quy định điều tra thống kê như sau:

Điều tra thống kê là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học,

thống nhất được xác định trong phương án điều tra thống kê cho mỗi lần điều tra.

67. Có các loại điều tra thống kê nào?

Điều 27 Luật Thống kê quy định về các loại điều tra thống kê gồm:

a) Tổng điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia.

b) Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia.

68. Chương trình điều tra thống kê quốc gia là gì?

Khoản 1 Điều 28 Luật Thống kê quy định như sau:

Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định, được tiến hành định kỳ nhằm thu thập thông tin chủ yếu để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm tên cuộc điều tra, mục đích, đối tượng, đơn vị, loại điều tra, nội dung điều tra, thời kỳ, thời điểm điều tra và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện.

69. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 28 Luật Thống kê quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong chương trình điều tra thống kê quốc gia như sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung chương trình điều tra thống kê quốc gia;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chương trình điều tra thống kê quốc gia.

70. Thẩm quyền quyết định tiến hành điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 28 Luật Thống kê quy định thẩm quyền quyết định tiến hành điều tra trong chương trình điều tra thống kê quốc gia như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định tiến hành tổng điều tra thống kê quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia.

71. Có những cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia nào?

Khoản 1 Điều 29 Luật Thống kê quy định Tổng điều tra thống kê quốc gia gồm:

a) Tổng điều tra dân số và nhà ở;

b) Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

c) Tổng điều tra kinh tế;

d) Tổng điều tra thống kê quốc gia khác.

72. Điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê quy định điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:

1. Điều tra thống kê đột xuất khi có thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác;

2. Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách, nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

3. Điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

73. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 30 Luật Thống kê quy định thẩm quyền quyết định điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định

chương trình và tổ chức thực hiện điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia nhằm thu thập thông tin có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

74. Phương án điều tra thống kê được quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 31 Luật Thống kê quy định phương án điều tra thống kê như sau:

Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra thống kê được ban hành kèm theo quyết định điều tra thống kê của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

75. Phương án điều tra thống kê bao gồm những nội dung gì?

Khoản 2 Điều 31 Luật Thống kê quy định phương án điều tra gồm 10 nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích, yêu cầu điều tra;

2. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra;

3. Loại điều tra;

4. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra;

5. Nội dung, phiếu điều tra;

6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra;

7. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra;

8. Kế hoạch tiến hành điều tra;

9. Tổ chức điều tra;

10. Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra.

76. Thẩm định phương án điều tra thống kê được quy định như thế nào?

Điều 32 Luật Thống kê quy định thẩm định phương án điều tra thống kê như sau:

1. Phương án điều tra thống kê đối với điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia do bộ, ngành thực hiện và điều tra thống kê quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê phải được cơ quan thống kê trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích, phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra; loại điều tra; thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra; nội dung, phiếu điều tra và phân loại thống kê sử dụng trong điều tra.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. Trường hợp thẩm định phương án điều tra thống kê quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê thì thời hạn thẩm định là 05 ngày làm việc.

5. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành phương án điều tra thống kê. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về phương án điều tra thống kê do mình ban hành.

77. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê?

Điều 33 Luật Thống kê quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê như sau:

1. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có các quyền:

a) Được thông báo về quyết định, mục đích, yêu cầu, phạm vi, nội dung chủ yếu và thời hạn của cuộc điều tra;

b) Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp cho điều tra viên thống kê theo quy định tại Điều 57 Luật Thống kê;

c) Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê.

2. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có các nghĩa vụ:

a) Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của điều tra viên thống kê hoặc cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Không được từ chối hoặc cản trở việc cung cấp thông tin điều tra thống kê;

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tiến hành điều tra thống kê và thanh tra chuyên ngành thống kê về thông tin đã cung cấp.

78. Điều tra viên thống kê là ai?

Khoản 9 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Điều tra viên thống kê là người được cơ quan, tổ chức tiến hành điều tra thống kê trưng tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của cuộc điều tra thống kê.

79. Quyền và nghĩa vụ của điều tra viên thống kê được quy định như thế nào?

Điều 34 Luật Thống kê quy định về quyền và nghĩa vụ của điều tra viên thống kê như sau:

1. Điều tra viên thống kê có các quyền:

a) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin theo phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra thống kê, được trang bị phương tiện phục vụ công việc thu thập thông tin và được trả công;

c) Yêu cầu đối tượng điều tra thống kê cung cấp thông tin theo phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

2. Điều tra viên thống kê có các nghĩa vụ:

a) Thực hiện thu thập thông tin theo đúng phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập từ tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê;

c) Giao nộp tài liệu, phiếu điều tra theo hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra thống kê.

80. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê được quy định như thế nào?

Điều 35 Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê như sau:

1. Xây dựng phương án điều tra thống kê.

2. Chỉ đạo, tổ chức, giám sát và kiểm tra việc thực hiện phương án điều tra thống kê.

3. Kiểm tra việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

4. Tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra thống kê.

5. Giữ bí mật thông tin thống kê thu thập được.

6. Việc báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung được thực hiện như sau:

a) Cơ quan thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thống kê trung ương;

b) Cơ quan thực hiện điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra thống kê cho cơ quan thống kê cấp tỉnh.

81. Dữ liệu thống kê là gì?

Khoản 7 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Dữ liệu thống kê gồm dữ liệu định lượng và dữ liệu định tính để hình thành thông tin thống kê về hiện tượng nghiên cứu.

82. Dữ liệu hành chính là gì?

Khoản 6 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Dữ liệu hành chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước được ghi chép, lưu giữ, cập nhật trong các hồ sơ hành chính dạng giấy hoặc dạng điện tử.

83. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 36 Luật Thống kê quy định như sau:

Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể từ dữ liệu hành chính. Dữ liệu hành chính sử dụng cho hoạt động thống kê nhà nước là dữ liệu thống kê.

84. Sử dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê nhà nước gồm những nội dung nào?

Khoản 2 Điều 36 Luật Thống kê quy định sử dụng dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê nhà nước gồm những nội dung sau:

a) Tổng hợp số liệu thống kê, biên soạn các chỉ tiêu thống kê và lập báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê;

b) Lập hoặc cập nhật dàn mẫu cho điều tra thống kê;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê.

85. Cơ sở dữ liệu hành chính được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước gồm những gì?

Khoản 3 Điều 36 Luật Thống kê quy định cơ sở dữ liệu hành chính được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về con người;

b) Cơ sở dữ liệu về đất đai;

c) Cơ sở dữ liệu về cơ sở kinh tế;

d) Cơ sở dữ liệu về thuế;

đ) Cơ sở dữ liệu về hải quan;

e) Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm;

g) Cơ sở dữ liệu hành chính khác.

86. Cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 37 Luật Thống kê quy định về cung cấp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cho hoạt động thống kê nhà nước như sau:

1. Nội dung dữ liệu trong cơ sở dữ liệu hành chính được sử dụng trong hoạt động thống kê nhà nước gồm:

a) Danh mục các trường dữ liệu có liên quan và dữ liệu;

b) Định dạng dữ liệu, định nghĩa và các thuộc tính có liên quan của trường dữ liệu;

c) Phương thức, tần suất và thời gian cung cấp dữ liệu.

2. Các điều kiện bảo đảm cho việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu gồm cơ sở hạ tầng thông tin, nguồn nhân lực và tài chính.

3. Cơ quan thống kê trung ương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính xác định cụ thể các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thống kê.

87. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính?

Điều 38 Luật Thống kê quy định nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính như sau:

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu hành chính phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và hoạt động thống kê nhà nước.

2. Cung cấp dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu đang quản lý cho cơ quan thống kê trung ương theo quy định của Luật Thống kê.

3. Từ chối yêu cầu cung cấp dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu đang quản lý nếu trái với quy định của pháp luật.

88. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê trung ương trong quản lý, sử dụng dữ liệu hành chính?

Điều 39 Luật Thống kê quy định nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê trung ương trong quản lý, sử dụng dữ liệu hành chính như sau:

1. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính do các cơ quan quản lý dữ liệu cung cấp cho hoạt động thống kê nhà nước.

2. Bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 57 Luật Thống kê.

3. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính được cung cấp, trừ trường hợp có sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu đó.

89. Báo cáo thống kê là gì?

Khoản 1 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Báo cáo thống kê là mẫu biểu và hướng dẫn ghi chép mẫu biểu để thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê trong một thời kỳ nhất định.

90. Chế độ báo cáo thống kê là gì?

Khoản 2 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Chế độ báo cáo thống kê là những quy định và hướng dẫn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện một tập hợp những báo cáo thống kê có liên quan với nhau để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc một hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổng hợp thông tin thống kê khác phục vụ quản lý nhà nước.

91. Có những loại chế độ báo cáo thống kê nào?

Khoản 1 Điều 40 Luật Thống kê quy định các loại chế độ báo cáo thống kê gồm:

a) Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

b) Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

92. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thu thập thông tin thống kê nào?

Khoản 1 Điều 41 Luật Thống kê quy định như sau:

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

93. Nội dung của chế độ báo cáo thống kê gồm những gì?

Khoản 2 Điều 40 Luật Thống kê quy định nội dung của chế độ báo cáo thống kê như sau:

Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể.

94. Cơ quan, tổ chức nào là đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia?

Khoản 2 Điều 41 Luật Thống kê quy định cơ quan, tổ chức là đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia như sau:

1. Bộ, ngành; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

2. Cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

95. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê quốc gia?

Khoản 3 Điều 41 Luật Thống kê quy định thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê quốc gia như sau:

Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

96. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành thu thập thông tin thống kê nào?

Khoản 1 Điều 42 Luật Thống kê quy định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành thu thập thông tin thống kê sau:

Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

97. Cơ quan nào thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành?

Khoản 2 Điều 42 Luật Thống kê quy định cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành gồm:

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ đặt tại địa phương;

2. Cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

98. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 42 Luật Thống kê quy định thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

b) Cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành áp dụng đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

99. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được quy định như thế nào?

Điều 43 Luật Thống kê quy định về thẩm định chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành như sau:

1. Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành phải được cơ quan thống kê trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê trước khi ban hành.

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo văn bản ban hành, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

3. Nội dung thẩm định gồm mục đích, đối tượng áp dụng, phạm vi thu thập, tổng hợp, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

4. Thời hạn thẩm định là 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

5. Bộ, ngành có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình bằng văn bản gửi cơ quan thống kê trung ương, trong đó nêu rõ những nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành do mình ban hành.

100. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê?

Điều 44 Luật Thống kê quy định quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê như sau:

1. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê có các quyền sau đây:

a) Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ thu thập, tổng hợp thông tin;

b) Được hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c) Được cung cấp, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có liên quan để tổng hợp số liệu thống kê;

d) Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định về chế độ báo cáo thống kê.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thu thập, tổng hợp, lập và nộp báo cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin thống kê;

b) Bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

c) Không được từ chối hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê;

d) Chịu sự kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan nhận báo cáo;

đ) Chịu sự kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê của thanh tra chuyên ngành thống kê.

101. Phân tích và dự báo thống kê được quy định như thế nào?

Điều 45 Luật Thống kê quy định phân tích và dự báo thống kê như sau:

1. Phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tích thống kê nhằm làm rõ các đặc trưng của hiện tượng kinh tế - xã hội; sự thay đổi và các yếu tố ảnh hưởng, vai trò và tác động qua lại của từng yếu tố đối với hiện tượng theo thời gian và không gian. Dự báo thống kê nhằm đưa ra xu hướng phát triển của hiện tượng kinh tế - xã hội.

3. Phân tích và dự báo thống kê phải trung thực, khách quan, toàn diện trên cơ sở thông tin thống kê đã thu thập, tổng hợp, lưu trữ, hệ thống hóa và diễn biến của tình hình thực tế.

4. Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm phân tích và dự báo thống kê theo chương trình thống kê.

102. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 48 Luật Thống kê quy định thẩm quyền công bố thông tin thống kê nhà nước như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách, trừ các thông tin thống kê quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Thống kê;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin thống kê từ kết quả điều tra thống kê quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Luật Thống kê;

Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê[1] quy định:

d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.

103. Phổ biến thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 49 Luật Thống kê quy định phổ biến thông tin thống kê nhà nước như sau:

1. Thông tin thống kê đã được công bố theo quy định của Luật Thống kê phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai, minh bạch.

2. Các hình thức phổ biến thông tin gồm:

a) Trang thông tin điện tử của cơ quan thuộc hệ thống thống kê nhà nước; trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước;

b) Họp báo, thông cáo báo chí;

c) Phương tiện thông tin đại chúng;

d) Xuất bản ấn phẩm, các hình thức lưu giữ thông tin điện tử.

3. Niên giám thống kê quốc gia hàng năm được phổ biến vào tháng 6 năm tiếp theo.

[1] Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 Luật Thống kê

4. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước là biểu thời gian ấn định việc phổ biến thông tin thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê do người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê xây dựng và công khai.

5. Chính phủ quy định chi tiết về việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước.

104. Sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê quản lý được quy định như thế nào?

Điều 53 Luật Thống kê quy định sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê quản lý như sau:

1. Cơ quan thống kê trung ương quản lý cơ sở dữ liệu thống kê và đáp ứng nhu cầu sử dụng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ sở dữ liệu thống kê do cơ quan thống kê trung ương quản lý (sau đây gọi là cơ sở dữ liệu thống kê) gồm:

a) Cơ sở dữ liệu thống kê về dân số;

b) Cơ sở dữ liệu thống kê về cơ sở kinh tế;

c) Cơ sở dữ liệu thống kê về nông thôn, nông nghiệp;

d) Các cơ sở dữ liệu thống kê chuyên ngành khác.

3. Dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng sau khi thông tin thống kê có liên quan đã được cơ quan thống kê trung ương công bố theo quy định.

105. Tham khảo ý kiến của người sử dụng thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 60 Luật Thống kê quy định về tham khảo ý kiến của người sử dụng thông tin thống kê nhà nước như sau:

1. Tổ chức thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm tổ chức tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê nhà nước về chất lượng số liệu thống kê để nâng cao chất lượng thông tin thống kê và hoàn thiện công tác thống kê.

2. Các hình thức tham khảo ý kiến chủ yếu gồm điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê, hội nghị người sử dụng thông tin thống kê và thăm dò qua trang thông tin điện tử.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động và báo cáo kết quả tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước.

106. Số liệu thống kê chính thức là gì?

Khoản 15 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Số liệu thống kê chính thức là số liệu thống kê phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của hiện tượng kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian và không gian cụ thể đã được xử lý, tổng hợp, thẩm định và khẳng định.

107. Số liệu thống kê sơ bộ là gì?

Khoản 16 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Số liệu thống kê sơ bộ là số liệu thống kê phản ánh đầy đủ kết quả của hiện tượng kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian và không gian cụ thể nhưng chưa được khẳng định, còn phải được thẩm định, rà soát thêm.

108. Số liệu thống kê ước tính là gì?

Khoản 17 Điều 3 Luật Thống kê quy định như sau:

Số liệu thống kê ước tính là số liệu thống kê dự tính trước toàn bộ kết quả của hiện tượng kinh tế - xã hội còn đang tiếp diễn, được tổng hợp từ số liệu của kỳ đã diễn ra, cập nhật theo thực tế và số liệu của kỳ sẽ diễn ra, sử dụng phương pháp chuyên môn để dự tính.

109. Luật Thống kê quy định thế nào về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thống kê?

Điều 11 Luật Thống kê quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thống kê như sau:

Người nào có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

110. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê được quy định như thế nào?

Điều 51 Luật Thống kê quy định phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê như sau:

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước bao gồm:

a) Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin của hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

b) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung, thống nhất do cơ quan thống kê trung ương quản lý, gồm các cơ sở dữ liệu thống kê của hệ thống thống kê tập trung và các cơ sở dữ liệu thống kê được hình thành từ nguồn dữ liệu hành chính quy định tại Luật này; kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu bộ, ngành để cung cấp, cập nhật thông tin;

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê của bộ, ngành và kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia;

d) Phần mềm ứng dụng;

đ) Các phương tiện, phương pháp thu thập và phổ biến thông tin tiên tiến gồm máy tính bảng, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, phiếu điện tử, phiếu thu thập thông tin trực tuyến, công nghệ ảnh vệ tinh, hệ thống thông tin địa lý và các phương tiện, phương pháp thu thập, phổ biến thông tin thống kê tiên tiến khác.

2. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông thống nhất, bảo đảm đồng bộ hóa, tin học hóa, quy trình hóa trong hoạt động thống kê nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện việc phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong hoạt động thống kê của bộ, ngành, địa phương.

111. Hợp tác quốc tế về thống kê được quy định như thế nào?

Điều 52 Luật Thống kê quy định hợp tác quốc tế về thống kê như sau:

1. Hợp tác quốc tế về thống kê nhằm bảo đảm số liệu thống kê đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

2. Các hoạt động chủ yếu trong hợp tác quốc tế về thống kê gồm:

a) Chia sẻ thông tin thống kê;

b) Ứng dụng phương pháp thống kê;

c) Đào tạo nhân lực;

d) So sánh quốc tế;

đ) Thu hút nguồn lực;

e) Ứng dụng khoa học và công nghệ.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về thống kê đối với ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

112. Thanh tra chuyên ngành thống kê là gì? Chức năng, nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành thống kê?

Điều 8 Luật Thống kê quy định về thanh tra chuyên ngành thống kê và chức năng, nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành thống kê như sau:

1. Thanh tra chuyên ngành thống kê là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về thống kê, quy định về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực thống kê.

Cơ quan thống kê trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê trong phạm vi cả nước.

Cơ quan thống kê tập trung tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê tại địa phương.

2. Thanh tra chuyên ngành thống kê có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê và các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực thống kê của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

3. Hoạt động thanh tra chuyên ngành thống kê, quyền và nghĩa vụ của trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên, công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

4. Chính phủ quy định chi tiết về thanh tra chuyên ngành thống kê.

113. Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê có bao nhiêu nhóm và chỉ tiêu?

Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Nhóm 01. Đất đai, dân số: 15 chỉ tiêu

Nhóm 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới: 13 chỉ tiêu

Nhóm 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp: 06 chỉ tiêu

Nhóm 04. Đầu tư và xây dựng: 09 chỉ tiêu

Nhóm 05. Tài khoản quốc gia: 17 chỉ tiêu

Nhóm 06. Tài chính công: 10 chỉ tiêu

Nhóm 07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán: 24 chỉ tiêu

Nhóm 08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 14 chỉ tiêu

Nhóm 09. Công nghiệp: 08 chỉ tiêu

Nhóm 10. Thương mại, dịch vụ: 10 chỉ tiêu

Nhóm 11. Chỉ số giá: 09 chỉ tiêu

Nhóm 12. Giao thông vận tải: 10 chỉ tiêu

Nhóm 13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông: 21 chỉ tiêu

Nhóm 14. Khoa học và công nghệ: 06 chỉ tiêu

Nhóm 15. Giáo dục: 07 chỉ tiêu

Nhóm 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe: 10 chỉ tiêu

Nhóm 17. Văn hóa, thể thao và du lịch: 09 chỉ tiêu

Nhóm 18. Mức sống dân cư: 10 chỉ tiêu

Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội: 5 chỉ tiêu

Nhóm 20. Tư pháp: 06 chỉ tiêu

Nhóm 21. Bảo vệ môi trường: 11 chỉ tiêu.

114. Nhóm 01. Đất đai, dân số gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 01. Đất đai, dân số có 15 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0101. Diện tích và cơ cấu đất

(2) Mã số 0102. Dân số, mật độ dân số

(3) Mã số 0103. Tỷ số giới tính khi sinh

(4) Mã số 0104. Tỷ suất sinh thô

(5) Mã số 0105. Tổng tỷ suất sinh

(6) Mã số 0106. Tỷ suất chết thô

(7) Mã số 0107. Tỷ lệ tăng dân số

(8) Mã số 0108. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

(9) Mã số 0109. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

(10) Mã số 0110. Tỷ lệ người khuyết tật

(11) Mã số 0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

(12) Mã số 0112. Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình

(13) Mã số 0113. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

(14) Mã số 0114. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

(15) Mã số 0115. Tỷ lệ đô thị hóa.

115. Nhóm 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới có 13 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0201. Lực lượng lao động

(2) Mã số 0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

(3) Mã số 0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

(4) Mã số 0204. Tỷ lệ thất nghiệp

(5) Mã số 0205. Tỷ lệ thiếu việc làm

(6) Mã số 0206. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

(7) Mã số 0207. Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động

(8) Mã số 0208. Năng suất lao động

(9) Mã số 0209. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

(10) Mã số 0210. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng

(11) Mã số 0211. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

(12) Mã số 0212. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

(13) Mã số 0213. Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

116. Nhóm 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp có 6 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0301. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

(2) Mã số 0302. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

(3) Mã số 0303. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

(4) Mã số 0304. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

(5) Mã số 0305. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

(6) Mã số 0306. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

117. Nhóm 04. Đầu tư và xây dựng gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 04. Đầu tư và xây dựng có 9 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

(2) Mã số 0402. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước

(3) Mã số 0403. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

(4) Mã số 0404. Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế

(5) Mã số 0405. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

(6) Mã số 0406. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

(7) Mã số 0407. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

(8) Mã số 0408. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

(9) Mã số 0409. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm.

118. Nhóm 05. Tài khoản quốc gia gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 05. Tài khoản quốc gia có 17 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0501. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

(2) Mã số 0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

(3) Mã số 0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

(4) Mã số 0504. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

(5) Mã số 0505. Tích lũy tài sản

(6) Mã số 0506. Tiêu dùng cuối cùng

(7) Mã số 0507. Thu nhập quốc gia (GNI)

(8) Mã số 0508. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước

(9) Mã số 0509. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)

(10) Mã số 0510. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước

(11) Mã số 0511. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản

(12) Mã số 0512. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

(13) Mã số 0513. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

(14) Mã số 0514. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung

(15) Mã số 0515. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước

(16) Mã số 0516. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước

(17) Mã số 0517. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước.

119. Nhóm 06. Tài chính công gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 06. Tài chính công có 10 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0601. Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

(2) Mã số 0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

(3) Mã số 0603. Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước

(4) Mã số 0604. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

(5) Mã số 0605. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

(6) Mã số 0606. Bội chi ngân sách nhà nước

(7) Mã số 0607. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

(8) Mã số 0608. Dư nợ của Chính phủ

(9) Mã số 0609. Dư nợ nước ngoài của quốc gia

(10) Mã số 0610. Dư nợ công.

120. Nhóm 07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán có 24 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0701. Tổng phương tiện thanh toán

(2) Mã số 0702. Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước

(3) Mã số 0703. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

(4) Mã số 0704. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(5) Mã số 0705. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(6) Mã số 0706. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(7) Mã số 0707. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác

(8) Mã số 0708. Lãi suất

(9) Mã số 0709. Cán cân thanh toán quốc tế

(10) Mã số 0710. Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước

(11) Mã số 0711. Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

(12) Mã số 0712. Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm

(13) Mã số 0713. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

(14) Mã số 0714. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

(15) Mã số 0715. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

(16) Mã số 0716. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

(17) Mã số 0717. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

(18) Mã số 0718. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu

(19) Mã số 0719. Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

(20) Mã số 0720. Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu

(21) Mã số 0721. Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

(22) Mã số 0722. Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

(23) Mã số 0723. Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu

(24) Mã số 0724. Tổng giá trị phát hành trái phiếu.

121. Nhóm 08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 14 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0801. Diện tích cây hằng năm

(2) Mã số 0802. Diện tích cây lâu năm

(3) Mã số 0803. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

(4) Mã số 0804. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

(5) Mã số 0805. Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

(6) Mã số 0806. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

(7) Mã số 0807. Diện tích rừng trồng mới tập trung

(8) Mã số 0808. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

(9) Mã số 0809. Diện tích thu hoạch thủy sản

(10) Mã số 0810. Sản lượng thủy sản

(11) Mã số 0811. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

(12) Mã số 0812. Cân đối một số nông sản chủ yếu

(13) Mã số 0813. Tỷ lệ mất an ninh lương thực

(14) Mã số 0814. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững.

122. Nhóm 09. Công nghiệp gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 09. Công nghiệp có 8 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 0901. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(2) Mã số 0902. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(3) Mã số 0903. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

(4) Mã số 0904. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương

(5) Mã số 0905. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

(6) Mã số 0906. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

(7) Mã số 0907. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp

(8) Mã số 0908. Cân đối một số năng lượng chủ yếu.

123. Nhóm 10. Thương mại, dịch vụ gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 10. Thương mại, dịch vụ có 10 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1001. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(2) Mã số 1002. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

(3) Mã số 1003. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

(4) Mã số 1004. Doanh thu dịch vụ khác

(5) Mã số 1005. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

(6) Mã số 1006. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(7) Mã số 1007. Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu

(8) Mã số 1008. Cán cân thương mại hàng hóa

(9) Mã số 1009. Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu

(10) Mã số 1010. Cán cân thương mại dịch vụ.

124. Nhóm 11. Chỉ số giá gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 11. Chỉ số giá có 9 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1101. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

(2) Mã số 1102. Chỉ số lạm phát cơ bản

(3) Mã số 1103. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

(4) Mã số 1104. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

(5) Mã số 1105. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

(6) Mã số 1106. Chỉ số giá bất động sản

(7) Mã số 1107. Chỉ số giá tiền lương

(8) Mã số 1108. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

(9) Mã số 1109. Tỷ giá thương mại.

125. Nhóm 12. Giao thông vận tải gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 12. Giao thông vận tải có 10 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1201. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(2) Mã số 1202. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

(3) Mã số 1203. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

(4) Mã số 1204. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

(5) Mã số 1205. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

(6) Mã số 1206. Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không

(7) Mã số 1207. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển

(8) Mã số 1208. Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng

(9) Mã số 1209. Chiều dài đường cao tốc

(10) Mã số 1210. Chiều dài đường quốc lộ.

126. Nhóm 13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông có 21 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1301. Doanh thu dịch vụ bưu chính

(2) Mã số 1302. Sản lượng dịch vụ bưu chính

(3) Mã số 1303. Doanh thu dịch vụ viễn thông

(4) Mã số 1304. Số lượng thuê bao điện thoại

(5) Mã số 1305. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động

(6) Mã số 1306. Tỷ lệ người sử dụng Internet

(7) Mã số 1307. Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng

(8) Mã số 1308. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

(9) Mã số 1309. Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử

(10) Mã số 1310. Dung lượng băng thông Internet quốc tế

(11) Mã số 1311. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin

(12) Mã số 1312. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến

(13) Mã số 1313. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

(14) Mã số 1314. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động

(15) Mã số 1315. Lưu lượng Internet băng rộng

(16) Mã số 1316. Tổng số chứng thư số đang hoạt động

(17) Mã số 1317. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

(18) Mã số 1318. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

(19) Mã số 1319. Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến

(20) Mã số 1320. Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội

(21) Mã số 1321. Chi cho chuyển đổi số.

127. Nhóm 14. Khoa học và công nghệ gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 14. Khoa học và công nghệ có 6 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1401. Số tổ chức khoa học và công nghệ

(2) Mã số 1402. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

(3) Mã số 1403. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

(4) Mã số 1404. Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

(5) Mã số 1405. Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp

(6) Mã số 1406. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

128. Nhóm 15. Giáo dục gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 15. Giáo dục có 7 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1501. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên

(2) Mã số 1502. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học

(3) Mã số 1503. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

(4) Mã số 1504. Tỷ lệ phòng học kiên cố

(5) Mã số 1505. Số trường học các cấp

(6) Mã số 1506. Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp

(7) Mã số 1507. Số sinh viên đại học trên 10.000 dân.

129. Nhóm 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe có 10 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1601. Số bác sĩ trên 10.000 dân

(2) Mã số 1602. Số giường bệnh trên 10.000 dân

(3) Mã số 1603. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống

(4) Mã số 1604. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi

(5) Mã số 1605. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi

(6) Mã số 1606. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

(7) Mã số 1607. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng

(8) Mã số 1608. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân

(9) Mã số 1609. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân

(10) Mã số 1610. Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa.

130. Nhóm 17. Văn hóa, thể thao và du lịch gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 17. Văn hóa, thể thao và du lịch có 09 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1701. Số di sản văn hóa cấp quốc gia

(2) Mã số 1702. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế

(3) Mã số 1703. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

(4) Mã số 1704. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

(5) Mã số 1705. Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh

(6) Mã số 1706. Số lượt khách du lịch nội địa

(7) Mã số 1707. Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

(8) Mã số 1708. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

(9) Mã số 1709. Chi tiêu của khách du lịch nội địa.

131. Nhóm 18. Mức sống dân cư gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 18. Mức sống dân cư có 10 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1801. Chỉ số phát triển con người (HDI)

(2) Mã số 1802. Tỷ lệ nghèo đa chiều

(3) Mã số 1803. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều

(4) Mã số 1804. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

(5) Mã số 1805. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

(6) Mã số 1806. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

(7) Mã số 1807. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

(8) Mã số 1808. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

(9) Mã số 1809. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

(10) Mã số 1810. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người

132. Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 19. Trật tự, an toàn xã hội có 05 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 1901. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

(2) Mã số 1902. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

(3) Mã số 1903. Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy

(4) Mã số 1904. Hệ số an toàn giao thông đường bộ

(5) Mã số 1905. Tỷ lệ dân số bị bạo lực.

133. Nhóm 20. Tư pháp gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 20. Tư pháp có 06 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 2001. Số vụ án, số bị can đã khởi tố

(2) Mã số 2002. Số vụ án, số bị can đã truy tố

(3) Mã số 2003. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm

(4) Mã số 2004. Kết quả thi hành án dân sự

(5) Mã số 2005. Kết quả thi hành án hành chính

(6) Mã số 2006. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý.

134. Nhóm 21. Bảo vệ môi trường gồm những chỉ tiêu nào?

Nhóm 21. Bảo vệ môi trường có 11 chỉ tiêu, gồm:

(1) Mã số 2101. Diện tích rừng hiện có

(2) Mã số 2102. Tỷ lệ che phủ rừng

(3) Mã số 2103. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

(4) Mã số 2104. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

(5) Mã số 2105. Diện tích đất bị thoái hoá

(6) Mã số 2106. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

(7) Mã số 2107. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

(8) Mã số 2108. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

(9) Mã số 2109. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

(10) Mã số 2110. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

(11) Mã số 2111. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên.

Phần II

NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2016/NĐ-CP NGÀY 01/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

135. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm những hệ thống chỉ tiêu nào?

Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng gồm:

1. Bộ chỉ tiêu thống kê về Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam;

2. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

3. Bộ chỉ tiêu thống kê về nông thôn mới;

4. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển nguồn nhân lực Việt Nam;

5. Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam;

6. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng khác do Thủ tướng Chính phủ quy định và được xây dựng, ban hành theo quy định của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

136. Quy trình xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định quy trình xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực hay có nhiệm vụ chủ trì, đầu mối thực hiện chiến lược,

chính sách, chương trình, Mục tiêu quốc gia hoặc thực hiện pháp luật chuyên ngành trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng có trách nhiệm gửi cơ quan thống kê trung ương thẩm định theo quy định tại Điều 20 Luật Thống kê trước khi ban hành.

137. Quy trình thực hiện cung cấp, tiếp nhận và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định quy trình thực hiện cung cấp, tiếp nhận và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước như sau:

1. Khảo sát, đánh giá khả năng sử dụng và tính phù hợp của dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho mục đích hoạt động thống kê nhà nước; điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin để cung cấp, tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính;

2. Lập văn bản quy định việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương;

3. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về nhân lực, vật lực cho việc cung cấp, tiếp nhận, quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính;

4. Thực hiện cung cấp, tiếp nhận, quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính theo nội dung văn bản đã ký kết giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương;

5. Định kỳ cập nhật dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính.

138. Văn bản nào quy định nội dung của quy chế phối hợp việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương?

Điểm b Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định văn bản quy định việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và cơ quan thống kê trung ương như sau:

1. Danh mục các trường dữ liệu phù hợp với mục đích của hoạt động thống kê nhà nước;

2. Định dạng dữ liệu, định nghĩa và mô tả các thuộc tính có liên quan của trường dữ liệu;

3. Phương thức, tần suất và thời gian cung cấp dữ liệu, cập nhật dữ liệu.

4. Các điều kiện bảo đảm cho việc cung cấp, tiếp nhận dữ liệu, bao gồm: Đặc điểm và tiêu chuẩn kỹ thuật của hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông ở nguồn cung cấp dữ liệu, nguồn nhân lực và tài chính;

5. Quy định về sử dụng và bảo mật dữ liệu, thông tin được cung cấp.

139. Việc kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 12 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định việc kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước như sau:

1. Phạm vi kiểm tra: Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố.

2. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra tính chính xác, phù hợp của số liệu, thông tin thống kê sử dụng so với số liệu, thông tin thống kê đã được công bố; việc trích dẫn nguồn thông tin khi sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố.

3. Chu kỳ kiểm tra: Định kỳ hoặc đột xuất.

4. Đối tượng kiểm tra: Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

5. Thẩm quyền quyết định kiểm tra: Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương.

6. Quy trình thực hiện kiểm tra:

a) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra;

b) Thông báo kế hoạch kiểm tra;

c) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

d) Tiến hành kiểm tra thực tế;

đ) Lập biên bản kiểm tra;

e) Báo cáo kết quả kiểm tra.

7. Xử lý vi phạm: Trường hợp phát hiện sai phạm trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê đã được công bố thì cơ quan thống kê trung ương xử lý theo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật.

8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thống kê trung ương trong hoạt động kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

9. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết quy trình thực hiện kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước tại Thông tư số 03/2020/TT-BKHĐT ngày 31/3/2020 quy định quy trình kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước.

140. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước như sau:

- Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước gồm các thông tin cơ bản sau: tên, mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê; thời gian và hình thức, đơn vị chịu trách nhiệm phổ biến.

- Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, cơ quan thực hiện công bố thông tin thống kê nhà nước phải công khai lịch phổ biến thông

tin thống kê nhà nước trong năm kế tiếp trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

141. Trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước được quy định như thế nào?

Điều 5 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê trung ương trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước như sau:

1. Phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật Thống kê, gồm:

a) Chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Kết quả Tổng điều tra thống kê được quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 29 Luật Thống kê;

c) Kết quả Điều tra thống kê trong chương trình Điều tra thống kê quốc gia được phân công thực hiện;

d) Kết quả Điều tra thống kê ngoài chương trình Điều tra thống kê quốc gia do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 30 Luật Thống kê;

đ) Niên giám Thống kê quốc gia;

e) Phổ biến một số thông tin thống kê với thời gian cụ thể được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

2. Phổ biến rộng rãi theo các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định.

3. Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước của các thông tin thống kê.

4. Trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước của hệ thống tổ chức thống kê tập trung, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong phổ biến thông tin thống kê nhà nước.

142. Cơ quan thống kê cấp tỉnh được phổ biến thông tin thống kê nhà nước nào?

Điều 6 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định cơ quan thống kê cấp tỉnh được phổ biến thông tin thống kê nhà nước như sau:

Cơ quan thống kê cấp tỉnh được phổ biến thông tin thống kê nhà nước thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật Thống kê, gồm thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

143. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được phổ biến thông tin thống kê nhà nước nào?

Điều 7 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được phổ biến thông tin thống kê nhà nước như sau:

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật Thống kê, gồm:

1. Chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành;

2. Kết quả tổng điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 Luật Thống kê;

3. Kết quả điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được phân công thực hiện;

4. Kết quả điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Thống kê;

5. Niên giám thống kê ngành, lĩnh vực;

6. Thông tin thống kê ngành, lĩnh vực khác được phân công phụ trách.

Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước khác công bố theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

144. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phổ biến thông tin thống kê nhà nước nào?

Điều 8 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phổ biến thông tin thống kê nhà nước như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được phổ biến các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền công bố theo quy định của Luật Thống kê, gồm kết quả điều tra do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 Luật Thống kê.

Phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

145. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê trong việc phổ biến thông tin thống kê nhà nước?

Điều 9 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định:

Cơ quan, tổ chức có chức năng phổ biến thông tin thống kê nhà nước có trách nhiệm phổ biến rộng rãi các thông tin thống kê đã được công bố theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP.

146. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng được phổ biến vào thời gian nào?

Phụ lục Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê Trung ương ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng là loại số liệu chính thức được phổ biến vào ngày 29 hàng tháng, riêng tháng Hai ngày cuối tháng.

147. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm hàng quý được phổ biến vào thời gian nào?

Phụ lục Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê Trung ương ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định:

Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm hàng quý được phổ biến như sau:

Số liệu ước tính: Ngày 29 của tháng cuối quý.

Số liệu sơ bộ: Ngày 29 tháng cuối của quý tiếp theo.

148. Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm được phổ biến vào thời gian nào?

Phụ lục Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê Trung ương ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP quy định:

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm được phổ biến vào ngày 29 của tháng báo cáo. Riêng tháng Hai ngày cuối tháng.

Phần III

NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2022/NĐ-CP NGÀY 07/11/2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA VÀ QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

149. Có mấy bước biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP)?

Điều 3 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP gồm 6 bước như sau:

1. Thu thập thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GDP, GRDP.

2. Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP.

3. Biên soạn số liệu GDP, GRDP.

4. Rà soát, đánh giá lại GDP, GRDP.

5. Công bố, phổ biến số liệu GDP, GRDP.

6. Lưu trữ số liệu GDP, GRDP.

150. Nguyên tắc biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào?

Điều 4 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nguyên tắc biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP như sau:

1. Bảo đảm thực hiện tập trung, thống nhất tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

2. Bảo đảm tính thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện và bình đẳng.

3. Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước của quy trình biên soạn.

4. Bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác.

151. Phạm vi số liệu chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào?

Điều 5 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định phạm vi số liệu chỉ tiêu GDP, GRDP như sau:

1. Số liệu GDP được biên soạn trên phạm vi toàn quốc.

2. Số liệu GRDP được biên soạn trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Số liệu biên soạn gồm số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức.

152. Phương pháp, kỳ biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào?

Điều 6 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định phương pháp, kỳ biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP như sau:

1. Số liệu GDP được biên soạn theo phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; phương pháp thu nhập đối với kỳ 5 năm.

2. Số liệu GRDP biên soạn theo phương pháp sản xuất đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Các chỉ tiêu biên soạn chủ yếu gồm: Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng GDP, GRDP.

153. Nguồn thông tin biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được quy định như thế nào?

Điều 7 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nguồn thông tin biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP như sau:

1. Thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp.

2. Thông tin do bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu thập, xử lý và tổng hợp.

3. Thông tin do các tập đoàn, tổng công ty nhà nước xử lý và tổng hợp.

154. Thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được thu thập như thế nào?

Điều 8 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP được thu thập như sau:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trực tiếp thu thập thông tin; tổng hợp thông tin từ bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tập đoàn, tổng công ty nhà nước để biên soạn GDP, GRDP.

2. Bộ, ngành cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo Biểu số 01/TKQG, Biểu số 02/TKQG, Biểu số 03/NLTS, Biểu số 04/NLTS, Biểu số 05/CNXD và Biểu số 06/TMDV quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 94/2022/NĐ-CP.

4. Tập đoàn, tổng công ty nhà nước cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo Biểu số 01/TCT, Biểu số 02/TCT, Biểu số 03/TCT, Biểu số 04/TCT, Biểu số 05/TCT, Biểu số 06/TCT, Biểu số 07/TCT, Biểu số 08/TCT, Biểu số 09/TCT và Biểu số 10/TCT quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 94/2022/NĐ-CP.

155. Các chỉ tiêu nào được tính để phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo phạm vi cả nước?

Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định các chỉ tiêu được tính để phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo phạm vi cả nước gồm:

a) Tích lũy tài sản;

b) Tiêu dùng cuối cùng;

c) Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Giá trị sản xuất;

e) Chi phí trung gian;

g) Hệ thống chỉ số giá;

h) Thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác.

156. Các chỉ tiêu nào được tính để phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo phạm vi vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương?

Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định các chỉ tiêu được tính để phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo phạm vi vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

a) Giá trị sản xuất;

b) Chi phí trung gian;

c) Hệ thống chỉ số giá;

d) Thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác.

157. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) biên soạn số liệu GDP, GRDP nào?

Điều 10 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP như sau:

1. Số liệu GDP giá hiện hành và giá so sánh theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; kiểm tra tính logic, tương thích giữa số liệu GDP với số liệu các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan.

2. Số liệu GRDP giá hiện hành và giá so sánh theo phương pháp sản xuất; kiểm tra tính logic, tương thích giữa số liệu GRDP với số liệu GDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan; hoàn thiện, giải trình kết quả tính toán sau khi thống nhất số liệu GRDP giữa trung ương và địa phương.

158. Việc rà soát, đánh giá lại GDP, GRDP được quy định như thế nào?

Khoản 1, 2 Điều 11 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định việc rà soát, đánh giá lại GDP, GRDP như sau:

1. Định kỳ hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện rà soát GDP, GRDP.

2. Định kỳ 5 năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương rà soát quy mô GDP, GRDP; báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô GDP, GRDP.

159. Có mấy bước rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP?

Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định việc rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP gồm 5 bước như sau:

a) Rà soát, cập nhật số liệu giá trị sản xuất,

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá,

c) Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian;

d) Đánh giá lại quy mô GDP, GRDP theo giá trị sản xuất, hệ thống chỉ số giá và hệ số chi phí trung gian đã được rà soát;

đ) Hoàn thiện kết quả đánh giá lại số liệu GDP, GRDP.

160. Việc công bố số liệu GDP được quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 29 tháng 3 hằng năm;

b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 6 hằng năm;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 29 tháng 9 hằng năm;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 29 tháng 12 hằng năm;

đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 29 tháng 3 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

161. Việc công bố số liệu GRDP được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 25 tháng 3 hằng năm;

b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 5 hằng năm;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 25 tháng 9 hằng năm;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 25 tháng 11 hằng năm;

đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 25 tháng 3 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

162. Việc lưu trữ số liệu GDP, GRDP được quy định như thế nào?

Điều 13 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định việc lưu trữ số liệu GDP, GRDP như sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) số hóa, lưu trữ tập trung số liệu GDP, GRDP và số liệu các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP.

163. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trong thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP?

Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trong thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP như sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Thu thập, tổng hợp, công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, khai thác, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy trình biên soạn GDP, GRDP;

d) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện quy trình biên soạn GDP, GRDP và rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP.

164. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong công tác thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP?

Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong công tác thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP như sau:

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công;

b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công;

c) Chia sẻ dữ liệu hành chính với cơ quan thống kê trung ương; chú trọng xây dựng, ký kết, thực hiện có hiệu quả quy chế trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thống kê trung ương với thống kê bộ, ngành;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử; gửi báo cáo số liệu thống kê cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) theo quy định của pháp luật về thống kê.

165. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP?

Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác thực hiện biên soạn số liệu GDP, GRDP như sau:

a) Chỉ đạo sở, ban, ngành thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê cấp tỉnh;

b) Sử dụng thống nhất số liệu, thông tin thống kê do cơ quan thống kê công bố trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử từ sở, ban, ngành cho cơ quan thống kê cấp tỉnh để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

166. Hiệu lực thi hành của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP?

Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Phần IV

NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2016/NĐ-CP NGÀY 01/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2021/NĐ-CP NGÀY 15/11/2021 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2016/NĐ-CP NGÀY 01/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ

167. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nào?

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

168. Những hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê?

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định những hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê gồm:

- Vi phạm các quy định về điều tra thống kê;

- Vi phạm các quy định về báo cáo thống kê;

- Vi phạm các quy định về sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê;

- Vi phạm các quy định về phổ biến và sử dụng thông tin thống kê;

- Vi phạm các quy định về lưu trữ tài liệu thống kê.

169. Đối tượng nào bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê?

Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê gồm:

- Cá nhân, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê.

- Cá nhân, tổ chức phổ biến và sử dụng thông tin thống kê.

- Cá nhân, tổ chức được điều tra thống kê.

- Cá nhân, tổ chức sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê.

Điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định cụ thể các tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP bao gồm:

- Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao;

- Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

- Đơn vị sự nghiệp;

- Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công

ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

- Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

170. Theo Nghị định số 95/2016/NĐ-CP và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP đối tượng nào không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê?

Khoản 5, 6 Điều 2 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định đối tượng không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê gồm:

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực thống kê được giao theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

- Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định: Cơ quan báo chí, nhà xuất bản có hành vi vi phạm trong lĩnh vực thống kê bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

171. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP bị xử phạt như thế nào?

Điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

172. Các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP?

Điều 3 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định biện pháp khắc phục hậu quả, bao gồm:

- Buộc hủy bỏ báo cáo thống kê.

- Buộc hủy bỏ phiếu, biểu điều tra thống kê và buộc hủy kết quả điều tra thống kê.

- Buộc khôi phục lại phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê còn khả năng khôi phục.

- Buộc cải chính nguồn thông tin thống kê đã trích dẫn, phổ biến, đăng tải.

- Buộc cải chính thông tin thống kê sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã phổ biến.

- Buộc đính chính những thông tin thống kê đã phổ biến, đăng tải, ghi trên các ấn phẩm sai sự thật.

173. Thời hạn thi hành đối với các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP?

Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định thời hạn thi hành đối với các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

- Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, 4, 5, 6 Điều 3 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 10 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Đối với biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, 3 Điều 3 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP, thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả là 30 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trong trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định thời hạn thi hành thì thực hiện theo thời hạn trong quyết định.

174. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê?

Có 2 hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê gồm:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền.

Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định số 95/2016/NĐ-CP là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với tổ

chức bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm.

175. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính?

Khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính như sau:

- Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

- Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

176. Theo Nghị định số 100/2021/NĐ-CP, các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê được xác định đang thực hiện?

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm hành chính được xác định đang thực hiện là các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm c, d khoản 5 Điều 5; khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

177. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố?

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Thời điểm chấm dứt hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố.

178. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật?

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Thời điểm chấm dứt hành vi phổ biến thông tin thống kê sai sự thật, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội hoặc các ấn phẩm đối với thông tin thống kê sai sự thật.

179. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê?

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Thời điểm chấm dứt hành vi để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê, thời điểm chấm dứt là thời điểm cá nhân, tổ chức để thất lạc phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê.

180. Trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP thì bị xử phạt như thế nào?

Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này thì bị xử phạt về một hành vi vi phạm hành chính và áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính, trừ các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

181. Hình thức xử phạt đối với hành vi không gửi báo cáo kết quả cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia cho cơ quan thống kê?

Điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt đối với hành vi không gửi báo cáo kết quả cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia cho cơ quan thống kê như sau:

Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không gửi báo cáo kết quả cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia cho cơ quan thống kê có thẩm quyền thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung sau 15 ngày, kể từ ngày công bố kết quả điều tra.

182. Mức phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành?

Điều 6 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định mức phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành như sau:

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi lập báo cáo thống kê không đúng với mẫu biểu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

183. Nộp báo cáo chậm bao nhiêu ngày thì bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng?

Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo chậm so với chế độ quy định:

- Từ 10 ngày đến 15 ngày đối với báo cáo thống kê tháng;

- Từ 15 ngày đến dưới 20 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng;

- Từ 20 ngày đến dưới 30 ngày đối với báo cáo thống kê, báo cáo tài chính năm.

184. Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê bị xử phạt như thế nào?

Điều 8 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định về vi phạm yêu cầu đầy đủ của báo cáo thống kê bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê tháng.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê quý, 6 tháng, 9 tháng.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê năm.

185. Vi phạm quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê, cơ sở dữ liệu hành chính bị xử phạt như thế nào?

Điều 11 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định về vi phạm sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê, cơ sở dữ liệu hành chính bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của các chỉ tiêu thống kê, thông tin thống kê chưa được công bố.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính không vì mục đích thống kê, cung cấp dữ liệu hành chính cho bên thứ ba khi không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu.

186. Trích dẫn không ghi rõ nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm bị xử phạt như thế nào?

Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Phạt cảnh cáo đối với hành vi trích dẫn không ghi rõ nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm.

187. Hành vi để hư hỏng dưới 50% số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục bị xử phạt như thế nào?

Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Phạt cảnh cáo đối với hành vi để hư hỏng dưới 50% số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

188. Hành vi để hư hỏng từ 50% trở lên số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê có chứa thông tin thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục bị xử phạt như thế nào?

Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi để hư hỏng từ 50% số lượng chỉ tiêu thông tin thống kê trở lên trong phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê trong thời hạn lưu trữ theo quy định, nhưng còn khả năng khôi phục.

189. Vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê bị xử phạt như thế nào?

Điều 15 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định:

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thống kê trong phiếu, biểu điều tra thống kê, báo cáo thống kê và dữ liệu hành chính, dữ liệu thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

190. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã?

Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 3.000.000 đồng.

191. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện?

Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

192. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh?

Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

193. Thẩm quyền xử phạt của người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê?

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thống kê đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo.

194. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra sở; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê?

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định Chánh Thanh tra sở; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

195. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở?

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

196. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ?

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 21.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

197. Thẩm quyền xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ?

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

198. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 7; khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

199. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8, Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2 và 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

200. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính nào trong lĩnh vực thống kê?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

201. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

202. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ được Chính phủ phân công thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các sở và cơ quan tương đương của các bộ, cơ quan ngang bộ nêu tại khoản này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

203. Chánh Thanh tra sở; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Chánh Thanh tra sở; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thống kê có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 và

4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2 và 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

204. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; Điều 6; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 11; khoản 1, 1a, 2 và 3 Điều 13; Điều 14 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

205. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm nào?

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2021/NĐ-CP quy định:

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ quy định tại khoản 4 Điều này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

206. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê?

Điều 20 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê:

Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, người có thẩm quyền phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê là công chức ngành Thống kê đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê đang thi hành công vụ.

HỎI - ĐÁP LUẬT THỐNG KÊ
VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG
Biên tập và sửa bản in:
NGỌC LAN
Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 1.008 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- ĐKXB: 4531-2022/CXBIPH/10-30/TK do CXBIPH cấp ngày 09/12/2022.
- QĐXB số: 223/QĐ-NXBTK ngày 02/12/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu Quý I năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2380-1.